

UNIT 2. A MULTICULTURAL WORLD

ENGLISH WORDS	MEANINGS
cultural (adj) cultural diversity (n.p) cuisine (n) healthy (adj) booth (n) spicy (adj) autograph (n) meatball (n) souvenir (n) spring roll (n) fish and chips (n.p)	
	(n): nhà thiết kế (n): bản sắc (adj): riêng biệt (v): phá hủy (n.p): sốc văn hóa (n): Đại Tây Dương (n): nguồn gốc (n): phong tục (n): điều bí ẩn (n.p): nhảy sạp (n.p): trò chơi kéo co (n): sự phổ biến (n): xu hướng (n): đám đông (n): đặc trưng, đặc điểm
globalisation /ˌgləʊbəlaɪˈzeɪʃən/ (n) cross-cultural /ˌkrɒsˈkʌl.tʃərəl/ (adj) captivate /ˈkæp.tɪ.veɪt/ (v) creative /kriˈeɪtɪv/ (adj) keep up with /ki:p ʌp wɪð/ (phr.v) lifestyle /ˈlaɪfstɑɪl/ (n) appreciate /əˈpriːʃieɪt/ (v) specialty /ˈspeʃ.əl.ti/ (n) belief /bɪˈliːf/ (n) ingredient /ɪnˈɡriːdiənt/ (n) influence /ˈɪnfluəns/ (n)	

impact /'ɪmpækt/ (v) blend /blend/ (v) unique /ju'ni:k/ (adj)	
	(phr.v): thiết lập, bố trí (adj): chuyên nghiệp (v): tổ chức (adj): truyền thông (n): mùi vị
confusion /kən'fju:ʒn/ (n): anxiety /æŋ'zaɪəti/ (n): unfamiliar /ʌn.fə'mɪl.i.ər/ (adj): insulting /ɪn'sʌl.tɪŋ/ (adj): focus on /'fəʊkəs ɒn/ (phr.v): rude /ru:d/ (adj): barrier /'bæriə(r)/ (n): illegal /ɪ'li:gl/ (adj): ban /bæn/ (v): promote /prə'məʊt/ (v): open mind /,əʊ.pən 'maɪnd/ (n.p): specialist /'speʃ.əl.ɪst/ (n): seriously /'sɪəriəsli/ (adv) find out /faɪnd 'aʊt/ (phr.v):	
	(n): người xin việc (n): Phật tử (phr.v): đối phó với (phr.v): tương tác với (v): vượt qua (adj): tuyệt vời